

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17/6/2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty Cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Chấn Nam, Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 18/07/2024 và hồ sơ khắc phục của Công ty Cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Chấn Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty Cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Chấn Nam, địa chỉ 156/29-31 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **37/2024/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký ban hành; Các chỉ tiêu có số thứ tự 6, 8, 9, 13, 14, 15, 18, 53 đối với phạm vi áp dụng là thực phẩm bảo vệ sức khỏe tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu được chỉ định ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31/07/2025.

Điều 3. Công ty Cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Chấn Nam có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP. HCM;
- Ban Quản lý ATTP Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2024
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Chỉ tiêu vi sinh				
1	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn <i>Coliform</i> – Phương pháp lọc màng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6187-1:2019		1 CFU/250mL 1 CFU/250g
2	Định lượng khuẩn đường ruột – Phương pháp màng lọc (Intestinal enterococci)		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)		1 CFU/250mL 1 CFU/250g
3	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> – Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)		1 CFU/250mL 1 CFU/250g
4	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphite– Phần 2: phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)		1 CFU/50mL 1 CFU/50g
5	Phát hiện và định lượng Coliform – Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Sữa và nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	Phát hiện: - Sữa và nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng: eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: eLOD ₅₀ : 2 CFU/g (mL)	Định lượng: 0 MPN/mL 0 MPN/g
6	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4884-1:2015		1 CFU/mL 10 CFU/g
7	Định lượng Coliform – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)		1 CFU/mL 10 CFU/g
8	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β-glucuronidase – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C sử dụng 5 - bromo - 4 - clo - 3 Indolyl β - D - glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)		1 CFU/mL 10 CFU/g
9	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β-glucuronidase - Phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-Clo-3-Indolyl β-D-glucuronid		TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	Phát hiện: eLOD ₅₀ : 2 CFU/g (mL)	Định lượng: 0 MPN/mL 0 MPN/g
10	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm sử dụng môi trường Baird – Parker		TCVN 4830-1:2005		1 CFU/mL 10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
11	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 4992:2005		1 CFU/mL 10 CFU/g
12	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005		1 CFU/mL 10 CFU/g
13	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc - Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)		1 CFU/mL 10 CFU/g
14	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc - Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)		1 CFU/mL 10 CFU/g
15	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		TCVN 10780-1:2017	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	
16	Định lượng Nấm men và nấm mốc (Petrifilm) - Kỹ thuật sử dụng đĩa đếm petrifilm	Thực phẩm	AOAC 2014.05		1 CFU/mL 10 CFU/g
17	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae – Phần 1: Phát hiện và định lượng - Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh	Sữa và ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 5518-1:2007	Phát hiện: eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL)	Định lượng: 0 MPN/mL 0 MPN/g
18	Định lượng Enterobacteriaceae – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Sữa và nước giải khát bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 5518-2:2007		1 CFU/mL 10 CFU/g
19	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 7700-2:2007		1 CFU/mL 10 CFU/g
20	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 7700-1:2007	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (25mL) - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	
21	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Nước chấm bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7905-1:2008	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	
22	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. (Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i>)	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)	eLOD ₅₀ : 2 CFU/10g (10mL)	

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
23	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí - Phương pháp đếm đĩa	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-1:2015		1 CFU/mL 10 CFU/g
24	Phát hiện và định lượng Coliform và <i>E. coli</i> - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 11039-3:2015	Phát hiện: eLOD ₅₀ : 2 CFU/g (mL)	Định lượng: 0 MPN/mL 0 MPN/g
25	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		TCVN 11039-5:2015	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (25mL)	
26	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 11039-6:2015		1 CFU/mL 10 CFU/g
27	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 11039-7:2015		0 MPN/mL 0 MPN/g
28	Định lượng nấm men và nấm mốc		TCVN 11039-8:2015		1 CFU/mL 10 CFU/g
II	Chỉ tiêu hóa lý				
29	Xác định hàm lượng Pb, Cd bằng phương pháp hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)	Thực phẩm (trừ sữa)	AOAC 999.11	0,01 mg/kg	0,03 mg/kg
30	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn bằng phương pháp hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)	Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn	AOAC 999.11	Fe: 0,3mg/kg Cu: 0,3mg/kg Zn: 0,15mg/kg	Fe: 1 mg/kg Cu: 1 mg/kg Zn: 0,5 mg/kg
31	Xác định hàm lượng ẩm	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	H62 (Ref. FAO p205, 14/7,1986)	0,03%	0,1%
		Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng	H30 (Ref. FAO p205, 14/7,1986)	0,02%	0,06%
		Các sản phẩm thịt có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8135: 2009	0,02%	0,06%
32	Xác định hàm lượng Nitơ tổng	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	H63 (Ref. FAO p221,14/7,1986)	Nitơ tổng: 0,02% Protein: 0,1%	Nitơ tổng: 0,05% Protein: 0,3%
		Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng	H32 (Ref. FAO p221,14/7,1986)	Nitơ tổng: 0,02% Protein: 0,1%	Nitơ tổng: 0,05% Protein: 0,3%
33	Xác định hàm lượng Nitơ bằng phương pháp Kjeldalh	Sữa và sản phẩm sữa có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8099-1: 2015 (ISO 8968 -1 : 2014)	Nitơ tổng: 0,02% Protein: 0,1%	Nitơ tổng: 0,05% Protein: 0,3%

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
34	Xác định hàm lượng Nitơ	Các sản phẩm thịt có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8134: 2009	Nitơ tổng: 0,02% Protein: 0,1%	Nitơ tổng: 0,05% Protein: 0,3%
35	Xác định hàm lượng chất béo tổng số		TCVN 8136: 2009	0,1%	0,3%
36	Xác định hàm lượng chất béo	Sữa và sản phẩm sữa có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 6688-1:2007	0,3%	0,9%
		Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng	H31 (Ref. FAO p212, 14/7,1986)	0,1%	0,3%
37	Xác định hàm lượng tro tổng	Các sản phẩm thịt có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7142: 2002	0,02%	0,06%
		Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng	H33 (FAO p228, 14/7,1986)	0,02%	0,06%
38	Xác định hàm lượng Acid benzoic và acid sorbic - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	Sản phẩm nước ép rau, quả bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8122:2009	3 mg/kg	10 mg/kg
39	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7596:2007	B1: 0,3 µg/kg B2: 0,1 µg/kg G1: 0,3 µg/kg G2: 0,1 µg/kg	B1: 1 µg/kg B2: 0,25 µg/kg G1: 1 µg/kg G2: 0,25 µg/kg
40	Xác định hàm lượng Zearalenone - Phương pháp HPLC-FLD		TCVN 10640 : 2014 (EN 15850 : 2010)	10 µg/kg	30 µg/kg
41	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô		TCVN 8125 : 2015	Nitơ tổng: 0,02 % Protein: 0,1 %	Nitơ tổng: 0,05 % Protein: 0,3 %
42	Xác định hàm lượng chì, cadimi - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT	Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,02 mg/kg
43	Xác định hàm lượng chì, cadimi - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-3: 2011/BYT	Pb: 0,6 µg/l Cd: 0,1 µg/l	Pb: 2 µg/l Cd: 0,3 µg/l
44	Xác định hàm lượng chì, cadimi - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-4: 2015/BYT	Pb: 0,6 µg/l Cd: 0,1 µg/l	Pb: 2 µg/l Cd: 0,3 µg/l

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
45	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd trong dịch chiết Phương pháp GF-AAS	Bao bì, dụng cụ bằng Giấy và carton tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 10093: 2013	Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,03 mg/kg	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg
46	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd - Phương pháp GF-AAS	Phụ gia thực phẩm	TCVN 8900-8:2012	Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,03 mg/kg	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg
47	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg - Phương pháp ICP-OES		H179:2023 (TK TCVN 8900-8,9,10 :2012, TCVN 10912: 2015)	Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,1 mg/kg As: 0,1 mg/kg Hg: 0,1 mg/kg	Cd: 0,1 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg As: 0,3 mg/kg Hg: 0,3 mg/kg
48	Xác định pH	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	/	2-12
49	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS)		TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 (E))	NO ₂ ⁻ : 0,01 mg/l N-NO ₂ ⁻ : 0,005 mg/l	NO ₂ ⁻ : 0,06 mg/l N-NO ₂ ⁻ : 0,02 mg/l
50	Xác định hàm lượng Cd, Cu, Cr, Mn, Ni - Phương pháp ICP-OES		SMEWW 3120:2023	Cd: 0,001 mg/l Cu: 0,05 mg/l Mn: 0,02 mg/l Ni: 0,005 mg/l Cr: 0,005 mg/l	Cd: 0,002 mg/l Cu: 0,15 mg/l Mn: 0,05 mg/l Ni: 0,015 mg/l Cr: 0,015 mg/l
51	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalixylic (UV-VIS)		TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))	NO ₃ ⁻ : 0,05 mg/l N-NO ₃ ⁻ : 0,02 mg/l	NO ₃ ⁻ : 0,15 mg/l N-NO ₃ ⁻ : 0,04 mg/l
52	Xác định hàm lượng Clo tự do và Clo tổng số - Phương pháp chuẩn độ Iot	Nước đá dùng liền	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7993-3:1990)		(0,71 – 15) mg/l
53	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg - Phương pháp ICP-OES	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	H170:2023 (TK. TCVN 10912:2015)	Dạng lỏng: Cd: 0,02 mg/kg Pb: 0,05 mg/kg As: 0,05 mg/kg Hg: 0,05 mg/kg Dạng khác: Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,1 mg/kg As: 0,1 mg/kg Hg: 0,1 mg/kg	Dạng lỏng: Cd: 0,05 mg/kg Pb: 0,15 mg/kg As: 0,15 mg/kg Hg: 0,15 mg/kg Dạng khác: Cd: 0,1 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg As: 0,3 mg/kg Hg: 0,3 mg/kg
54	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	Sữa và sữa bột có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 6685:2009	0,1 µg/kg	0,25 µg/kg
55	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol - Phương pháp HPLC-DAD	Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng	H137:2022 (TK. TCVN 10929:2015)	0,1 mg/kg	0,2 mg/kg

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.